TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2023
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hướng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Hùng.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Tú N, sinh năm 1991. Địa chỉ: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1990. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Tú N trình bày:

Vào tháng 7/2011, chị Phạm Thị Tú N và anh Phạm Văn T tự nguyện kết hôn, nhưng đến ngày 30/01/2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2022 cho đến nay. Về con chung: Trong thời gian chung

sống vợ chồng có hai con chung tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020, hiện nay Trúc L và Minh H sống chung với chị N. Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung.

Nay chị N yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị N yêu cầu được quyền nuôi con chung tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020 cho đến khi Trúc L và Minh H thành niên và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Tú N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Bị đơn anh Phạm Văn T:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T, anh T biết sự việc chị N yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn nhưng anh T không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020 cho chị N nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh T không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 07/6/2022, chị Phạm Thị Tú N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử

xác định việc Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Bị đơn anh Phạm Văn T vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hôn nhân nhân: Chị Phạm Thị Tú N và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị N và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị N và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên cuộc sống không còn hạnh phúc và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 5 năm 2022. Từ khi không sống chung đến nay chị N không có gặp anh T để bàn bạc hàn gắn lại tình cảm.

Xét thấy, chị N không chủ động gặp anh T để hàn gắn tình cảm, hiện nay hôn nhân của chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị N và anh T không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống chị Phạm Thị Tú N và anh Phạm Văn T có hai con chung tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020. Hiện nay Trúc L và Minh H đang sống với chị N.

Xét yêu cầu của chị Phạm Thị Tú N được nuôi con chung tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020 cho đến khi thành niên. Qua ý kiến trình bày nguyện vọng của con chung Phạm Thị Trúc L có nguyện vọng sống cùng với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020 cho chị Phạm Thị Tú N nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị Tú N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị Tú N xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy chị Phạm Thị Tú N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình. Anh Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, koanr 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Tú N được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Trúc L, sinh ngày 25/9/2012 và Phạm Minh H, sinh ngày 10/5/2020 cho chị Phạm Thị Tú N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi Trúc L và Minh H thành niên. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm Thị Trúc L và Phạm Minh H cho anh H, không ai được cản trở. Anh Phạm Văn T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Phạm Thị Trúc L và Phạm Minh H của chị Phạm Thị Tú N.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị Tú N xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Tú N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005011 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng như vậy chị Phạm Thị Tú N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; anh Phạm Văn T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Tú N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận

được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã A, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Chí Hướng